

CHÍNH PHỦ

Số: 102/2009/NĐ-CP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2009

NGHỊ ĐỊNH

**Về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin
sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;
Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định này quy định việc quản lý và thực hiện đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin đối với:

a) Các dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (được xác định trong Luật Ngân sách nhà nước), các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh), các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là huyện) và cấp xã quản lý;

b) Các dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ do Tập đoàn kinh tế nhà nước, Tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập và các tổ chức quản lý Quỹ khác (được xác định trong Luật Ngân sách nhà nước) quản lý;

c) Dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng hỗn hợp nhiều nguồn vốn khác nhau trong đó vốn ngân sách nhà nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên hoặc lớn nhất trong tổng mức đầu tư của dự án;

d) Phần ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng vốn ngân sách nhà nước trong các dự án đầu tư xây dựng công trình và các dự án đầu tư không có xây dựng công trình được quản lý như đối với một dự án ứng dụng công nghệ thông tin độc lập theo quy định tại Nghị định này;

đ) Các dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc diện bí mật quốc gia không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này;

e) Các dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước phải thu hồi vốn, Chủ đầu tư có trách nhiệm thu hồi và hoàn trả vốn đầu tư;

g) Các dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA), Chủ đầu tư thực hiện theo thỏa thuận tín dụng, cùng các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên, và các quy định hiện hành về quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA;

h) Các dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước của cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài, việc lập dự án thực hiện theo quy định tại Nghị định này; việc thẩm định dự án, quyết định đầu tư và quản lý dự án thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ trên cơ sở đề xuất và kiến nghị của cơ quan có dự án;

i) Đối với các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước nhưng không yêu cầu phải lập dự án, việc sử dụng kinh phí thực hiện theo đề cương và dự toán chi tiết được người có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt.

Việc lập đề cương và dự toán chi tiết được thực hiện theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài chính.

2. Đối tượng áp dụng:

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

Khuyến khích tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng vốn khác áp dụng các quy định tại Nghị định này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Dự án ứng dụng công nghệ thông tin" là tập hợp những đề xuất có liên quan đến việc bỏ vốn để thiết lập mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm và cơ sở dữ liệu nhằm đạt được sự cải thiện về tốc độ, hiệu quả vận hành, nâng cao chất lượng dịch vụ trong ít nhất một chu kỳ phát triển của công nghệ thông tin.

2. "Phần mềm thương mại" gồm phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng, phần mềm tiện ích, phần mềm công cụ, phần mềm nhúng; được phát triển hoàn chỉnh, được đăng ký thương hiệu và nhận bản hàng loạt để cung cấp ra thị trường.

3. "Phần mềm nội bộ" là phần mềm được phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa theo các yêu cầu riêng của tổ chức, hoặc người sử dụng nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù của tổ chức và được sử dụng trong nội bộ tổ chức đó.

4. "Phần mềm mã nguồn mở" là phần mềm được tác giả cung cấp với mã nguồn kèm theo, người sử dụng không phải trả chi phí bản quyền mua mã nguồn.

5. "Phát triển phần mềm" là việc gia công, sản xuất phần mềm theo đơn đặt hàng nhằm đáp ứng yêu cầu sử dụng nội bộ hoặc nhằm mục đích kinh doanh thương mại trên thị trường.

6. "Chỉnh sửa phần mềm" là việc sửa đổi, làm tăng hiệu năng của phần mềm đã có nhằm tối ưu hóa khả năng xử lý các yêu cầu của người sử dụng.

7. "Nâng cấp phần mềm" là việc chỉnh sửa phần mềm với việc tăng cường chức năng - khả năng xử lý của phần mềm đã có nhằm đáp ứng thêm một số yêu cầu của người sử dụng.

8. "Sự cố" là những sai hỏng, trục trặc (phần cứng và/hoặc phần mềm) khiến hệ thống không còn đáng tin cậy, trục trặc trong vận hành, hay hoạt động bất bình thường.

9. "Người có thẩm quyền quyết định đầu tư" là người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cơ quan nhà nước hoặc tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công

ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập, được quy định tại các Điều 5, Điều 6 Nghị định này.

10. "Chủ đầu tư" là người được giao quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước để đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

11. "Tổng mức đầu tư" là toàn bộ chi phí dự tính để đầu tư được ghi trong quyết định đầu tư và là cơ sở để Chủ đầu tư lập kế hoạch và quản lý vốn khi thực hiện đầu tư.

12. "Tổng dự toán" là tổng chi phí cần thiết cho việc đầu tư (chi phí chuẩn bị đầu tư, chi phí thực hiện đầu tư, chi phí kết thúc đầu tư, và các chi phí khác của dự án ứng dụng công nghệ thông tin) không vượt tổng mức đầu tư được duyệt.

13. "Thiết kế sơ bộ" bao gồm phần thuyết minh và các sơ đồ bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật, và các nội dung khác bảo đảm thể hiện được phương án thiết kế. Thiết kế sơ bộ có thể gồm một hoặc nhiều hạng mục ứng dụng công nghệ thông tin. Thiết kế sơ bộ trong dự án được duyệt là căn cứ để lập và xét duyệt thiết kế thi công.

14. "Thiết kế thi công" là các tài liệu thể hiện bằng thuyết minh, bản vẽ, các mô tả nội dung thiết kế, yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng khác; được triển khai trên cơ sở thiết kế sơ bộ cùng nội dung dự án được duyệt.

15. "Giám sát tác giả" là công việc kiểm tra, giải thích hoặc xử lý những vướng mắc, thay đổi, phát sinh nhằm đảm bảo việc thi công lắp đặt, cài đặt, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị công nghệ thông tin, phần mềm thương mại, hoặc phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu theo đúng thiết kế thi công và bảo vệ quyền tác giả của cá nhân, tổ chức tư vấn lập thiết kế thi công.

16. "Giám sát thi công" là hoạt động theo dõi thường xuyên, liên tục, có hệ thống của cá nhân, tổ chức giám sát thi công nhằm quản lý khối lượng, chất lượng, tiến độ các công tác lắp đặt, cài đặt, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị công nghệ thông tin và phần mềm thương mại, hoặc phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu do nhà thầu thi công thực hiện theo: hợp đồng, thiết kế thi công được duyệt, hệ thống danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin và các yêu cầu đối với giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin được áp dụng. Nội dung công tác giám sát thi công thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

17. "Bản vẽ hoàn công" là bản vẽ phản ánh kết quả thực hiện thi công xây lắp, lắp đặt hạ tầng kỹ thuật do nhà thầu trúng thầu lập trên cơ sở thiết kế

thi công được duyệt và kết quả đo kiểm các sản phẩm đã thực hiện tại hiện trường thi công được Chủ đầu tư xác nhận.

18. “Chủ trì khảo sát” là người trực tiếp tổ chức và thực hiện nhiệm vụ khảo sát, phương án khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát, chịu trách nhiệm cao nhất về kết quả thực hiện nhiệm vụ khảo sát, phương án khảo sát.

19. “Chủ trì thiết kế sơ bộ” là người trực tiếp tổ chức và thực hiện nhiệm vụ thiết kế sơ bộ, chịu trách nhiệm cao nhất về nội dung và chất lượng của thiết kế sơ bộ.

20. “Chủ trì thiết kế thi công” là người trực tiếp tổ chức và thực hiện nhiệm vụ thiết kế thi công và lập dự toán, tổng dự toán, chịu trách nhiệm cao nhất về nội dung và chất lượng của thiết kế thi công và dự toán, tổng dự toán.

21. “Chỉ huy thi công tại hiện trường” là người đại diện cho nhà thầu trúng thầu thực hiện quyền và nghĩa vụ của nhà thầu tại hiện trường thi công, trực tiếp chỉ huy và chịu trách nhiệm về hoạt động thi công xây lắp, lắp đặt hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin.

Điều 3. Trình tự đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

1. Trình tự đầu tư dự án ứng dụng công nghệ thông tin bao gồm 3 giai đoạn:

- a) Chuẩn bị đầu tư;
- b) Thực hiện đầu tư;
- c) Kết thúc đầu tư, đưa vào khai thác sử dụng.

2. Các công việc trong giai đoạn thực hiện đầu tư và kết thúc đầu tư có thể thực hiện tuần tự hoặc gói đầu, xen kẽ tùy theo điều kiện cụ thể của từng dự án, và do Người có thẩm quyền quyết định đầu tư xác định.

Điều 4. Phân nhóm dự án

1. Tùy theo tính chất của dự án và quy mô đầu tư, dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước được phân loại thành các nhóm: dự án quan trọng quốc gia, nhóm A, nhóm B, nhóm C để quản lý. Đặc trưng của mỗi nhóm được quy định trong Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Đối với các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A gồm nhiều dự án thành phần hoặc tiểu dự án, trong đó nếu từng dự án thành phần hoặc tiểu dự án có thể độc lập vận hành, khai thác hoặc thực hiện theo phân kỳ đầu tư được ghi trong văn bản quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền thì

mỗi dự án thành phần hoặc tiểu dự án đó được thực hiện ngay từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư như một dự án ứng dụng công nghệ thông tin độc lập.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định đầu tư dự án ứng dụng công nghệ thông tin

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư các dự án ứng dụng công nghệ thông tin quan trọng quốc gia đã được Quốc hội thông qua chủ trương và cho phép đầu tư.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan quản lý tài chính của Trung ương Đảng, cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức chính trị, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, Tổng công ty nhà nước, Tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty nhà nước độc lập (được xác định trong Luật Ngân sách nhà nước), Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư các dự án ứng dụng công nghệ thông tin các nhóm A, B, C đã có trong kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin được duyệt hoặc đã có quyết định chủ trương đầu tư.

Trường hợp dự án nhóm A chưa nằm trong kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin được duyệt, hoặc chưa có quyết định chủ trương đầu tư thì trước khi lập dự án phải được Thủ tướng Chính phủ xem xét, đồng ý về chủ trương đầu tư. Việc xem xét chủ trương đầu tư được thực hiện theo quy chế làm việc của Chính phủ.

Đối với các dự án nhóm B, C chưa nằm trong kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin được duyệt thì trước khi lập dự án phải có quyết định chủ trương đầu tư của Người có thẩm quyền quyết định đầu tư.

3. Đối với doanh nghiệp nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập (Tổng công ty nhà nước, Tập đoàn kinh tế nhà nước), Hội đồng quản trị Tổng công ty, Tập đoàn kinh tế có thể ủy quyền cho giám đốc các đơn vị thành viên quyết định đầu tư các dự án ứng dụng công nghệ thông tin nhóm C.

4. Tùy theo điều kiện cụ thể của từng Bộ, ngành, địa phương, Người có thẩm quyền quyết định đầu tư được phép ủy quyền cho các đối tượng quy định tại khoản 5 Điều này quyết định đầu tư các dự án ứng dụng công nghệ thông tin nhóm B, C. Người ủy quyền phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự ủy quyền của mình. Người được ủy quyền phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước pháp luật và người ủy quyền.

5. Đối tượng được ủy quyền quyết định đầu tư:

a) Đối với cấp Bộ:

Tổng cục trưởng, Cục trưởng, Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty nhà nước, Tập đoàn kinh tế nhà nước, Giám đốc doanh nghiệp nhà nước trực thuộc, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ;

b) Đối với cấp tỉnh:

Giám đốc Sở, Chủ tịch ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh (sau đây gọi là cấp huyện), Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty nhà nước, Giám đốc doanh nghiệp nhà nước trực thuộc, Thủ trưởng cơ quan trực thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã được quyết định đầu tư các dự án trong phạm vi ngân sách của địa phương mình (bao gồm cả các khoản bổ sung từ ngân sách cấp trên) có mức vốn đầu tư đến 05 tỷ đồng (đối với cấp huyện) và đến 03 tỷ đồng (đối với cấp xã) tùy theo điều kiện cụ thể của từng địa phương do ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể trên cơ sở kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin được duyệt của địa phương và năng lực thực hiện của các đối tượng được phân cấp.

6. Nội dung quyết định phê duyệt dự án ứng dụng công nghệ thông tin theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Chủ đầu tư dự án ứng dụng công nghệ thông tin

1. Chủ đầu tư dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước do Người có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định trước khi lập dự án phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

a) Đối với dự án ứng dụng công nghệ thông tin do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư thì Chủ đầu tư là một trong các cơ quan, tổ chức sau: Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (gọi chung là cơ quan cấp Bộ), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh);

b) Đối với dự án ứng dụng công nghệ thông tin do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan cấp Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư thì Người quyết định đầu tư giao cho đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án làm Chủ đầu tư;

Trường hợp đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án không đủ điều kiện về tổ chức, nhân lực, thời gian và các điều kiện cần thiết khác để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc chưa xác định được đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án thì Người có thẩm quyền quyết định đầu tư lựa chọn đơn vị có đủ điều kiện làm Chủ đầu tư.

2. Đối với dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng vốn hỗn hợp thì Chủ đầu tư do các thành viên góp vốn thoả thuận cử ra hoặc là đại diện của bên có tỷ lệ góp vốn cao nhất.

Điều 7. Tổ chức tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

1. Tổ chức tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin là tổ chức nghề nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, có tư cách pháp nhân, có đăng ký kinh doanh (hoặc quyết định thành lập đối với cơ sở không có đăng ký kinh doanh) phù hợp, hoạt động tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung hoạt động tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin:

a) Cung cấp thông tin về văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; khảo sát, lập, quản lý dự án ứng dụng công nghệ thông tin; thiết kế sơ bộ, thiết kế thi công; soạn thảo hồ sơ mời thầu; giám sát; lựa chọn nhà thầu; tư vấn ứng dụng công nghệ thông tin và thực hiện các dịch vụ công nghệ thông tin khác có liên quan;

b) Tổ chức tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin này có thể ký hợp đồng lại với các tổ chức tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin khác để thực hiện một phần nhiệm vụ của công tác tư vấn đầu tư nếu được Chủ đầu tư chấp thuận.

3. Trách nhiệm của các tổ chức hoạt động tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin:

a) Khi hoạt động kinh doanh phải đảm bảo các điều kiện năng lực theo quy định tại Nghị định này và quy định tại các văn bản pháp luật liên quan;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ đầu tư về các nội dung đã cam kết trong hợp đồng, đặc biệt là các nội dung kinh tế - kỹ thuật được xác định trong sản phẩm tư vấn của mình và phải bồi thường thiệt hại gây ra (nếu có);

c) Trường hợp hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin có yêu cầu phải thuê tư vấn nước ngoài, tổ chức, cá nhân tư vấn trong nước được phép liên danh, liên kết hoặc thuê chuyên gia tư vấn nước ngoài trong hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;

d) Trong các sản phẩm tư vấn, nghiêm cấm chỉ định sử dụng các loại vật liệu hay vật tư kỹ thuật, thiết bị của một nơi sản xuất, cung ứng cụ thể, và không được nêu yêu cầu về nhãn hiệu, xuất xứ của nhà sản xuất;

Trường hợp đặc biệt cần thiết phải nêu nhãn hiệu, catalô của một nhà sản xuất nào đó, hoặc vật tư kỹ thuật, thiết bị từ một nước nào đó để tham khảo, minh họa cho yêu cầu kỹ thuật của các loại vật liệu hay vật tư kỹ thuật, thiết bị thì phải ghi kèm theo cụm từ “hoặc tương đương” sau nhãn hiệu, catalô hoặc xuất xứ nêu ra và quy định rõ khái niệm tương đương nghĩa là có đặc tính kỹ thuật tương tự, có tính năng sử dụng tương đương.

Điều 8. Hệ thống danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin

1. Hệ thống danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin bao gồm các tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin và các yêu cầu cơ bản về chức năng, tính năng kỹ thuật đối với sản phẩm công nghệ thông tin.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông định kỳ công bố danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin làm cơ sở để quản lý hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Các Bộ quản lý ngành căn cứ vào danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin, xây dựng và công bố các yêu cầu cần đáp ứng đối với các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin dành cho chuyên ngành mình quản lý.

3. Trong trường hợp các tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin Việt Nam chưa có hoặc chưa đầy đủ thì được phép áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật nước ngoài nhưng phải đảm bảo phù hợp với các yêu cầu cơ bản về chức năng, tính năng kỹ thuật đối với sản phẩm công nghệ thông tin được Bộ Thông tin và Truyền thông định kỳ công bố.

Điều 9. Giám sát của cộng đồng trong đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

Chủ đầu tư dự án ứng dụng công nghệ thông tin có trách nhiệm công bố công khai với các tổ chức chính trị, xã hội, chính quyền địa phương và các cơ quan dân cử trên địa bàn về mục đích, nội dung các hoạt động, quy mô dự án; cơ cấu tổ chức của Ban quản lý dự án (hoặc tổ chức tư vấn quản lý dự án) để tranh thủ sự giám sát của cộng đồng trong quá trình thực hiện.

Điều 10. Giám sát, đánh giá đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

1. Hoạt động giám sát, đánh giá đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin là hoạt động theo dõi, kiểm tra và xác định mức độ đạt được so với yêu cầu của quá trình đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành nhằm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công nghệ thông tin, đảm bảo đầu tư đạt hiệu quả, phù hợp với mục tiêu, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của ngành, địa phương và đối với từng dự án.

2. Các dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước phải chịu sự giám sát, đánh giá đầu tư định kỳ.

3. Giám sát, đánh giá đầu tư:

a) Ban quản lý dự án (hoặc tổ chức tư vấn quản lý dự án) có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, kiểm tra và xác định mức độ đạt được so với yêu cầu của quá trình đầu tư;

b) Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc, hỗ trợ Ban quản lý dự án (hoặc tổ chức tư vấn quản lý dự án) trong việc theo dõi, kiểm tra, đánh giá đối với từng dự án. Trường hợp có khó khăn, vướng mắc mà không tự xử lý được, Chủ đầu tư phải kịp thời đề nghị các cấp có thẩm quyền giải quyết;

c) Cơ quan chủ quản có trách nhiệm theo dõi tình hình thực hiện các chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quản lý; phản hồi đầy đủ và kịp thời các báo cáo của Chủ đầu tư dự án; tiến hành phân tích danh mục các chương trình, dự án để xác định mức độ thực hiện;

d) Cơ quan chủ quản có trách nhiệm xem xét kết quả đánh giá đầu tư các dự án do Chủ đầu tư dự án thuộc thẩm quyền quản lý tiến hành. Trong trường hợp cần thiết cơ quan chủ quản phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức đánh giá đột xuất các dự án;

đ) Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện việc giám sát, đánh giá năng lực quản lý thực hiện các dự án ứng dụng công nghệ thông tin tại cơ quan chủ quản và giám sát, đánh giá đầu tư ở cấp quốc gia về các dự án ứng dụng công nghệ thông tin;

e) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng và tổng hợp các chỉ tiêu thống kê định kỳ về đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin để phản ánh vào hệ thống số liệu thống kê quốc gia về tình hình phát triển kinh tế - xã hội.

4. Báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư:

a) Trong quá trình triển khai dự án, Ban quản lý dự án (hoặc tổ chức tư vấn quản lý dự án) phải lập và gửi các báo cáo quy định dưới đây cho Chủ đầu tư, để Chủ đầu tư dự án gửi cơ quan chủ quản, và các cơ quan thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư có liên quan:

- Báo cáo tháng, chậm nhất 10 ngày sau khi hết tháng (chỉ áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ thông tin thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ);

- Báo cáo sáu tháng, chậm nhất vào ngày 15 tháng 07 của năm kế hoạch;

- Báo cáo năm, chậm nhất vào ngày 31 tháng 01 năm sau;
- Báo cáo kết thúc, chậm nhất 6 tháng sau khi kết thúc dự án;

b) Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các cơ quan liên quan hướng dẫn chế độ báo cáo và mẫu báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; giám sát việc tuân thủ chế độ báo cáo ở các cấp và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

Chương II **CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**

Điều 11. Nội dung công việc chuẩn bị đầu tư

Nội dung công việc chuẩn bị đầu tư bao gồm:

1. Nghiên cứu về sự cần thiết phải đầu tư và quy mô đầu tư.
2. Xem xét khả năng về nguồn cung ứng thiết bị, nguồn vốn đầu tư và lựa chọn hình thức đầu tư.
3. Tiến hành điều tra, khảo sát phục vụ lập dự án và chọn địa điểm đầu tư.
4. Lập dự án ứng dụng công nghệ thông tin.
5. Gửi hồ sơ dự án và văn bản trình đến Người có thẩm quyền quyết định đầu tư, cơ quan thẩm định dự án.

Điều 12. Lập nhiệm vụ khảo sát và tổ chức thực hiện công tác khảo sát

1. Nhiệm vụ khảo sát do Chủ đầu tư phê duyệt và phải phù hợp với yêu cầu từng loại công việc khảo sát.
2. Nhiệm vụ khảo sát bao gồm các nội dung sau:
 - a) Mục đích khảo sát;
 - b) Phạm vi khảo sát;
 - c) Các loại công tác khảo sát dự kiến;
 - d) Tiêu chuẩn kỹ thuật khảo sát dự kiến áp dụng;
 - đ) Thời gian thực hiện khảo sát dự kiến.
3. Trường hợp không đủ điều kiện năng lực thì Chủ đầu tư có thể thuê các tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm để thực hiện lập

nhiệm vụ khảo sát, thực hiện khảo sát. Mỗi nhiệm vụ khảo sát phải có người chủ trì khảo sát. Chi phí khảo sát được tính vào chi phí tư vấn đầu tư trong tổng mức đầu tư.

Điều 13. Nội dung báo cáo kết quả khảo sát

1. Nội dung báo cáo kết quả khảo sát bao gồm:

- a) Nhiệm vụ khảo sát;
- b) Đặc điểm, quy mô đầu tư;
- c) Vị trí và hiện trạng mặt bằng của khu vực được khảo sát (đối với lắp đặt thiết bị và phụ kiện liên quan);
- d) Mô tả yêu cầu người sử dụng (đối với phần mềm nội bộ);
- đ) Tiêu chuẩn kỹ thuật khảo sát được áp dụng;
- e) Khối lượng công tác khảo sát thực tế;
- g) Quy trình, phương pháp và thiết bị (nếu có) dùng cho khảo sát;
- h) Đánh giá về độ tin cậy của kết quả khảo sát thu được;
- ì) Đề xuất giải pháp kỹ thuật - công nghệ (nếu có) phục vụ cho việc thiết kế sơ bộ, hoặc thiết kế thi công (trong trường hợp khảo sát bổ sung);
- k) Kết luận và kiến nghị (nếu có);
- l) Nhật ký khảo sát;
- m) Các phụ lục có liên quan để minh họa cho kết quả khảo sát thu được (nếu có).

2. Báo cáo kết quả khảo sát trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư phải được Chủ đầu tư kiểm tra, nghiệm thu và là cơ sở cho triển khai lập thiết kế sơ bộ của dự án.

3. Báo cáo kết quả khảo sát bổ sung trong giai đoạn thực hiện đầu tư phải được Chủ đầu tư kiểm tra, nghiệm thu và là cơ sở cho triển khai lập, hoặc thay đổi, bổ sung thiết kế thi công, hoặc thiết kế sơ bộ của dự án.

4. Tổ chức, cá nhân lập nhiệm vụ khảo sát, thực hiện khảo sát, chủ trì khảo sát phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư và pháp luật về chất lượng công việc đảm nhận; bồi thường thiệt hại khi thực hiện không đúng nhiệm vụ khảo sát được duyệt và các hành vi vi phạm khác gây ra thiệt hại.

Điều 14. Giám sát công tác khảo sát

1. Trách nhiệm giám sát công tác khảo sát:

Chủ đầu tư thực hiện giám sát công tác khảo sát thường xuyên, có hệ thống từ khi bắt đầu khảo sát đến khi kết thúc khảo sát. Trường hợp không đủ điều kiện năng lực thì Chủ đầu tư có thể thuê tư vấn giám sát công tác khảo sát. Chi phí giám sát công tác khảo sát được tính vào chi phí tư vấn đầu tư trong tổng mức đầu tư.

2. Nội dung giám sát công tác khảo sát của Chủ đầu tư bao gồm:

a) Kiểm tra điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, chủ trì khảo sát, thiết bị máy móc phục vụ khảo sát (nếu có);

b) Theo dõi, kiểm tra hiện trường khảo sát, khối lượng khảo sát và việc thực hiện theo nhiệm vụ khảo sát đã được phê duyệt. Kết quả theo dõi, kiểm tra phải được ghi chép vào nhật ký khảo sát do tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát lập;

c) Theo dõi và yêu cầu tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, chủ trì khảo sát đảm bảo:

- Bảo vệ môi trường theo các quy định hiện hành của nhà nước về tiếng ồn và chất thải các loại;

- Bảo vệ hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị được lắp đặt trong vùng, địa điểm khảo sát (nếu có). Nếu gây hư hại thì tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, chủ trì khảo sát phải bồi thường thiệt hại;

- Bảo đảm bí mật hệ thống công nghệ thông tin (nếu có).

Điều 15. Nghiệm thu kết quả khảo sát

1. Căn cứ để nghiệm thu kết quả khảo sát bao gồm:

a) Hợp đồng giao nhận thầu khảo sát;

b) Nhiệm vụ khảo sát được duyệt;

c) Tiêu chuẩn kỹ thuật khảo sát được áp dụng;

d) Báo cáo kết quả khảo sát.

2. Nội dung nghiệm thu bao gồm:

a) Đánh giá chất lượng công tác khảo sát so với nhiệm vụ khảo sát và tiêu chuẩn kỹ thuật khảo sát được áp dụng;

b) Kiểm tra hình thức và số lượng của báo cáo kết quả khảo sát;

c) Nghiệm thu khối lượng công việc khảo sát theo hợp đồng đã ký kết. Trường hợp kết quả khảo sát thực hiện đúng hợp đồng nhưng không đáp ứng

